TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 261/2024/DS-PT Ngày: 15-4-2024 V/v tranh chấp về thừa kế tài sản và chia tài sản chung	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Đức;

Ông Phạm Văn Ngọt.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Diễm My - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa***: Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/2024/TLPT-DS ngày 16 tháng 02 năm 2024 về "Tranh chấp về thừa kế tài sản và chia tài sản chung".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 117/2023/DS-ST ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 708/2024/QĐXXPT-DS ngày 26 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Ông Nguyễn Văn Bé S, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (theo văn bản ủy quyền ngày 12/4/2024):

- Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1990; (có mặt)

Địa chỉ thường trú: Số C, ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ liên hệ: Số A, đường số C, khu dân cư S, khu phố M, phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Ông Ngô Nhật T, sinh năm 1995; (có mặt)

Địa chỉ thường trú: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ liên hệ: Số A, đường số C, khu dân cư S, khu phố M, phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:*

Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1964;

Địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1963;

3.2 Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1986;

3.3 Bà Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1991;

3.4 Ông Nguyễn Thanh N1, sinh năm 1995;

Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.5 Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1949;

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.6 Ông Nguyễn Văn B (tên thường gọi: Bé B1), sinh năm 1949;

Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.7 Bà Phan Thị L, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.8 Ông Phan Hoàng T2, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (theo văn bản ủy quyền ngày 08/12/2021 và ngày 10/3/2021):

Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1976; (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố E, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn D là bị đơn; ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị R là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm;

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Cha, mẹ của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn N2 (ông N2 chết năm 2005) mẹ là bà Huỳnh Thị H (chết năm 2016), ông N2 và bà H chết đều không để lại di chúc. Ông N2 và bà H có tất cả là 05 người con ruột gồm: bà Nguyễn Thị S1 (chết năm 2012), bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn D và ông Nguyễn Văn Bé S; cha mẹ ruột của ông N2 bà H đã chết trước ông bà. Ngoài ra, ông N2, bà H không có cha mẹ nuôi, không có con nuôi.

Lúc còn sống, ông N2 và bà H có tạo lập được tài sản chung gồm có: 01 căn nhà cấp 4 (hiện nay không còn) và đất thửa 418, 419, tờ bản đồ số 1 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng dất cho hộ ông Nguyễn Văn N2 vào năm 1997, sau khi ông N2 chết thì đất này do ông D và bà H canh tác đến khi bà H chết thì ông D là người canh tác trên đất nhưng hiện nay đất vẫn còn cấp cho hộ ông Nguyễn Văn N2. Khi khởi kiện thì tại hồ sơ sao lục do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp có biên bản họp gia đình ngày 02/6/2013 ông Bé S không có ký tên đồng ý và về nội dung thì ông D chỉ được thay mặt cho anh chị em trong gia đình đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để giao dịch dân sự về đất đai chứ không phải tặng cho riêng vợ chồng ông D, vợ chồng ông D chỉ là người tạm thời gìn giữ, trông nom, quản lý di sản của cha mẹ chết để lại. Sau đó, ông Bé S có đến bàn bạc với ông D để chia di sản đối với thửa đất 418, 419, tờ bản đồ số 1 (theo đo đạc chính quy là thửa 78, tờ bản đồ số 6) diện tích 5393,8m^2, theo hiện trạng chỉ đo ngày 09/3/2021 là 5375,8m^2, đất tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, ông Bé S yêu cầu được nhận diện tích theo chỉ đo là thửa B có diện tích là 795,0m^2 và thửa C có diện tích là 90,9m^2 (trong đó có 50,0m^2 đất ONT và 835,9m^2 đất CLN), trên phần đất ông Bé S yêu cầu được nhận có cây trồng, chuồng trại, cát bơm và hàng rào. Đối với cây trồng là dừa trên 20 năm tuổi là do ông N2 và bà H trồng sẵn nên ông Bé S không đồng ý trả giá trị; đối với cây trồng còn lại và hàng rào, cát bơm trên thửa B và C là tài sản của vợ chồng ông D, bà R và các con ông D tạo lập nên ông Bé S đồng ý trả cho gia đình ông D giá trị tài sản này. Trường hợp phần nguyên đơn yêu cầu nhiều hay ít hơn 01 suất hưởng thừa kế thì nguyên đơn đồng ý trả giá trị cây trồng, giá trị công trình và cát bơm theo như biên bản đã định giá và yêu cầu chỉ đo trước đây. Đồng ý trừ phần diện tích thổ mộ theo đo vẽ là 218,8m^2 để ông D quản lý, chăm sóc mộ cha mẹ nhưng các anh chị em khác vẫn có quyền thăm viếng. Đồng ý chia phần đất cây lâu năm làm 06

phần để ông D được hai phần do ông D có công giữ gìn, đóng góp công sức trên đất. Thống nhất phần đất ở có vị trí 1 và cây lâu năm ở vị trí 2.

Đối với thửa D có diện tích 476,8m^2 và thửa C có diện tích là 90,9m^2 đất CLN mà người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông P chỉ đo và cho rằng bị đơn đồng ý chia cho nguyên đơn thì ông Bé S không đồng ý nhận.

Ông Bé S thống nhất với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá lại không có ý kiến khác. Đối với Họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 29/3/2021 có sai lệch diện tích so với hồ sơ đo đạc chính quy (Vlap) là do quá trình sử dụng và chỉ ranh, nay ông B S đồng ý diện tích đất để chia thừa kế là 5.375,8m^2, không có ý kiến hay khiếu nại.

Theo đơn phản tố đề ngày 12/4/2023 và đơn phản tố bổ sung đề ngày 30/6/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Văn D là ông Nguyễn Văn P trình bày:

Ông D không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông S và có yêu cầu phản tố có nội dung như sau:

Phần đất thuộc thửa 78, tờ bản đồ số 6, diện tích 5.393,8m^2, đất tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc từ gia đình ông giữ canh từ trước năm 1975 do ông Nguyễn Văn N2 đại diện hộ gia đình đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân huyện M vào ngày 22/01/1997. Sau khi cha mẹ cho đất cho ông Bé S và các anh chị em khác thì gia đình ông (bao gồm vợ và các con của ông) đã đầu tư, tu bổ vào đất, trồng cây hơn 39 năm nay, cha mẹ ông chết đều không có để lại di chúc. Ông N2 và bà H có tất cả 05 người con gồm: ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị S1 (chết năm 2012), bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn Bé S và ông Nguyễn Văn D. Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/01/1997 hộ gia đình gồm có 09 thành viên gồm: ông Nguyễn Văn N2 (chết năm 2005), bà Huỳnh Thị H (chết năm 2016), ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Thanh N1, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Hồng N, bà Nguyễn Thị R, ông Nguyễn Văn N3 và bà Nguyễn Thị Ngọc V. Do đó, ông yêu cầu Tòa án giải quyết: Chia tài sản chung của hộ gia đình phần diện tích 5.393,8m^2 chia đều cho 09 thành viên trong hộ gồm: ông N2, bà H, ông, bà R, ông N1, bà T1, bà N, ông N3 và bà V mỗi người nhận 599,311m^2 và chia thừa kế theo pháp luật đối với định suất cho cha mẹ ông là 599,311m^2 x 2 = 1.198,622m^2 đất cho 05 người con gồm: ông B, bà S (sẽ do con bà S là bà L và ông T2 nhận), bà X, ông Bé S và ông mỗi người nhận 199,77m^2 đất và 01 phần thờ cúng có diện tích 199,77m^2 đất, phần thờ cúng này ông đề nghị được nhận do hiện nay ông là người thờ cúng ông bà. Như vậy, tổng diện tích đất ông xin được nhận là 199,77m^2 + 599,311m^2 + 199,77m^2 = 998,851 m^2 (trong đó có 300m^2 đất ONT và 698,851m^2

đất CLN), vị trí ông xin được nhận là tại vị trí nhà đang ở cụ thể: 300m^2 đất ONT x 2.460.000 đồng/01m^2 = 738.000.000 đồng; 698,851m^2 đất CLN x 2.000.000 đồng/01m^2 = 1.397.702.000 đồng. Tổng tài sản ông xin nhận có giá trị 2.135.702.000 đồng. Trên phần đất mà ông đề nghị nhận có một căn nhà tường cấp 4 có diện tích khoảng 200m^2, cây trồng và nhiều công trình, vật kiến trúc khác do gia đình xây dựng, trồng và quản lý, sử dụng.

Hiện nay trên đất tranh chấp chỉ có ông D, bà R là vợ ông D và các con ông D là bà N, ông N1 và bà T1 đang sinh sống. Ông N3 và con ông N3 là bà V từ trước đến nay không có sinh sống trên đất này, cũng không phải là hàng thừa kế thứ nhất của ông N2 và bà H. Ông thống nhất vị trí bị đơn được nhận có đất ONT ở vị trí 1 và đất LCN ở vị trí 2.

Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 12/8/2022 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn B (tên thường gọi là Bé B1) trình bày:

Cha của ông là ông Nguyễn Văn N2 (ông N2 chết năm 2005) và mẹ là bà Huỳnh Thị H (bà H chết năm 2016), cha mẹ của ông có tất cả 05 người con gồm: bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn B (Bé B1), bà Nguyễn Thị S1 (bà S1 chết năm 2012), ông Nguyễn Văn Bé S và ông Nguyễn Văn D. Lúc ông N2 và bà H chết không có để lại di chúc, thời điểm chết thì ông N2 và bà H chỉ có thửa đất hiện đang tranh chấp (thửa 78, tờ 6). Sau khi cha mẹ chết thì anh chị em trong nhà có ký biên bản họp gia đình để ông D thay mặt anh em đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để tham gia trong giao dịch dân sự chứ không phải ký tên để cho đất vợ chồng ông D. Nguồn gốc đất này là của cha mẹ mua, mua từ rất lâu, trước khi ông được sinh ra và cha mẹ lên mương như hiện trạng hiện nay (đất được lên mương lúc ông D chưa được sinh ra), cây trồng trên đất đa số là của cha mẹ trồng để lại, cây trồng 20 năm, ông D chỉ có công chăm sóc và hưởng huê lợi. Phần đất là này đất vườn nên không có vô tập đoàn, ông D chỉ bồi mương hằng năm chứ không có tu bổ cũng không có công sức giữ gìn đối với phần đất này. Nay ông khẳng định phần đất đang tranh chấp này là di sản của cha mẹ chết để lại chưa chia thừa kế cho các anh chị em. Đối với việc ông Bé S khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất này thì ông không có ý kiến gì, ông và những anh chị em khác không có yêu cầu chia thừa kế trong vụ án này nên đã ủy quyền cho ông P, trường hợp có yêu cầu thì ông sẽ khởi kiện ở vụ kiện khác. Từ khi Tòa án tổ chức thẩm định, định giá đến nay đất tranh chấp vẫn giữ nguyên hiện trạng không có thay đổi nên mặc dù định giá lâu nhưng ông không có yêu cầu định giá lại. Do ở nhà ông có tên gọi khác là Bé B2 nhưng dù Bé hay Bé Bự đều chính là ông, trong giấy tờ, chứng minh ông đều có tên Nguyễn Văn B. Trong biên bản họp gia đình có cậu thứ 8 là Huỳnh Văn S2 ký tên, ghi họ tên để chứng kiến sự thống

nhất của gia đình chứ hoàn toàn không có liên quan gì đến ông S2. Anh chị em của ông khi lấy chồng, vợ thì đi lập nghiệp và theo chồng đi nơi khác sinh sống nên không trực tiếp canh tác đất, chỉ có ông D là người sống cùng cha mẹ nên từ nhỏ ông D đã ở trên phần đất này, các anh chị em khác và kể cả ông cũng đã không canh tác trên đất này trên 40 năm nay. Ông D hiện có 03 người con là Nguyễn Thị T1 (không trực tiếp sống trên đất tranh chấp), Nguyễn Thị Hồng N, Nguyễn Thanh N1 (N1 đi xuất khẩu lao động về từ năm 2021). Ba người con của ông D cũng không có công sức cải tạo đất này. Hiện hàng thừa kế thứ nhất của ông N2 và bà H chỉ có anh chị em của ông, riêng bà S đã chết nên ông T2 và bà L là thừa kế thế vị của bà S. Cha mẹ của ông N2 và bà H đều đã chết trước năm 1960.

Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 07/4/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phan Hoàng T2 trình bày:

Ông là con ruột của bà Nguyễn Thị S1 (chết năm 2012) và ông Phan Thế N4, ông N4 chết trước năm 1975 nhưng không có làm thủ tục khai tử tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Cha mẹ của ông sinh được 02 người con là ông và bà Phan Thị L. Ông Nguyễn Văn N2 và bà Huỳnh Thị H là cha mẹ ruột của bà S1 và là ông bà ngoại của ông. Lúc còn sống, ông N2 và bà H tạo lập rất nhiều đất và đã có chia cho ông D một phần đất. Hiện di sản của ông N2 và bà H chỉ còn thửa đất ở T, phần đất mà ông Bé S tranh chấp với ông D là do ông bà ngoại của ông mua, mua năm nào thì ông không biết. Từ trước đến nay chỉ có ông D ở trên đất với ông bà ngoại, ông bà ngoại chết không có để lại di chúc. Phần đất này ông Bé S và ông D tự tranh chấp thì tự quyết định ông không có yêu cầu gì đối với phần đất này. Ông xin vắng mặt những lần Toà án mời, tuỳ Toà án giải quyết vì cả ông D và ông Bé S đều đã được chia đất rồi, chỉ còn phần đất tranh chấp này còn mang tên ông ngoại nên mới xảy ra tranh chấp.

Người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn P trình bày: Bà L có yêu cầu độc lập nhưng không được Tòa án xem xét giải quyết trong cùng vụ án là chưa đảm bảo quyền lợi của bà L. Ông Nguyễn Văn B có yêu cầu độc lập cũng chưa được Tòa án xem xét là chưa đảm bảo quyền lợi của đương sự trong vụ án. Kèm theo đơn yêu cầu độc lập là tài liệu, chứng cứ ông B chứng minh và yêu cầu Toà án hoãn phiên tòa để thu thập thêm chứng cứ và đưa thêm 02 thửa đất 122, 92, cùng tờ bản đồ số 6, toạ lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre hiện do ông Nguyễn Văn Bé S và bà Nguyễn Thị C (bà C là vợ ông Bé S), quản lý đồng thời đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để chia thừa kế nhằm giải quyết toàn diện vụ án nhưng Toà án không xem xét giải quyết thì ông không thể đưa ra yêu cầu của những đương sự mà ông là đại

diện theo uỷ quyền được.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 117/2023/DS-ST ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đã tuyên:

Căn cứ vào Điều 3, Điều 26 của Luật Đất đai năm 2013; các điều 609, 612, 613, 623, 651, 652, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 26, 34, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/20116/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Bé S.

Chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn N2 và bà Huỳnh Thị H đối với thửa đất số 78, tờ bản đồ số 6, toạ lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, cụ thể:

Ông Nguyễn Văn Bé S được nhận phần đất có tổng diện tích 859,5m^2 (trong đó có 50m^2 đất ONT và 809,5m^2 đất CLN tại vị trí ký hiệu thửa B-1.1 diện tích 770,3m^2 và C-1 diện tích 89,2m^2) thuộc một phần thửa 78, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre và toàn bộ cây trồng, công trình có trên phần đất được nhận.

Buộc ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị Hồng N, ông Nguyễn Thanh N1 và bà Nguyễn Thị T1 có nghĩa vụ giao phần đất cho ông B Sáu tại phần đất được nhận thừa kế.

Buộc ông Nguyễn Văn Bé S có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị cây trồng, cát bơm, công trình tổng số tiền là 36.317.000 đồng cho hộ gia đình ông D.

[2] Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông Nguyễn Văn D.

Ông Nguyễn Văn D được nhận phần đất có tổng diện tích 1719m^2 (trong đó có 100m^2 đất ONT và 1619m^2 đất CLN tại vị trí ký hiệu thửa A-1.1, A-2, A-3.2, D-1.1, D-2, D-3.2) thuộc một phần thửa 78, tờ bản đồ số 6, toạ lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre và toàn bộ cây trồng công trình trên đất được nhận.

Phần đất còn lại chưa chia thừa kế tạm giao ông D tiếp tục quản lý. Trường hợp các thừa kế còn lại có yêu cầu khởi kiện có quyền khởi kiện tranh chấp ở vụ án khác.

Buộc các đương sự phải giữ nguyên hiện trạng phần đất đang tranh chấp thuộc thửa số 78, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre để đảm bảo thi hành án.

Đương sự được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện các thủ tục để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đương sự theo quyết định của bản án khi đương sự có yêu cầu.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25/12/2023, bị đơn ông Nguyễn Văn D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị R, ông Nguyễn Văn B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Theo nội dung kháng cáo, ông D, ông B, bà R yêu cầu cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm và giao hồ sơ về cho Toà án huyện Mỏ Cày B3 giải quyết lại theo thủ tục chung.

Tại phiên toà phúc thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của ông D, ông B, bà R giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của ông D, ông B, bà R, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông D, ông B, bà R, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 117/2023/DS-ST ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về án phí theo hướng có lợi cho ông D do đến thời điểm này ông D đã là người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị R; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn ông Nguyễn Văn D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị R, ông Nguyễn Văn B kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Bé S khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của cha mẹ ông S là cụ Nguyễn Văn N2 (chết năm 2005) và cụ Huỳnh Thị H (chết năm 2016) để lại là phần đất thuộc thửa 78, tờ bản đồ số 6, diện tích theo đo đạc thực tế 5.375,8m^2, đất tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn ông D không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông D cho rằng thửa đất số 78 là tài sản chung của những thành viên trong hộ Nguyễn Văn N2 vào năm 1997, không phải là di sản thừa kế của cụ N2 và cụ H.

Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị R, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về thời hiệu khởi kiện: Theo giấy chứng tử, cụ Nguyễn Văn N2 chết năm 2005 và cụ Huỳnh Thị H chết năm 2016. Đến năm 2020, ông Nguyễn Văn Bé S có đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu chia thừa kế là còn thời hiệu khởi kiện về thừa kế theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật Dân sự

[2.2] Về hàng thừa kế: Hai bên đương sự đều trình bày thống nhất cụ N2 và cụ H có tất cả 05 người con đẻ, không có con riêng, không có con nuôi. Do đó, căn cứ Điều 651 của Bộ luật Dân sự xác định hàng thừa kế của cụ N2, cụ H gồm: bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn Bé S, bà Nguyễn Thị S1 (chết năm 2012) có 02 người con là bà Phan Thị L và ông Phan Hoàng T2.

[2.3] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế, xem xét thẩm định tại chỗ xác định có diện tích 5.375,8m^2 (trong đó có 300m^2 đất ONT và 5.075,8m^2 đất CLN) thuộc thửa đất số 78, tờ bản đồ số 6, (trước đây là thửa 418, 419, tờ bản đồ số 01) tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Nguyễn Văn N2 vào ngày 22/01/1997 và hiện nay do phía gia đình ông D đang quản lý sử dụng. Trên đất hiện có cây trồng, công trình kiến trúc.

Nguyên đơn ông S1 cho rằng phần diện tích 5.375,8m^2 thuộc thửa đất số 78, tờ bản đồ số 6 là tài sản do cụ N2 và cụ H tạo lập khi còn sống nên đây là di sản thừa kế do cụ N2 và cụ H chết để lại.

Bị đơn ông D cho rằng thửa đất số 78 là tài sản chung của hộ Nguyễn Văn N2 vào năm 1997, có 09 thành viên gồm ông Nguyễn Văn N2 (chết năm 2005), bà

Huỳnh Thị H (chết năm 2016), ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Thanh N1, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Hồng N, bà Nguyễn Thị R, ông Nguyễn Văn N3 và bà Nguyễn Thị Ngọc V nên ông D yêu cầu chia đều thửa 78 cho 09 thành viên trong hộ, sau đó chia thừa kế di sản của cụ N2, cụ H cho 05 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ N2, cụ H, riêng ông D yêu cầu được nhận thừa kế 02 phần do ông là người thờ cúng ông bà.

Xét giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện M cho hộ ông Nguyễn Văn N2 vào ngày 22/01/1997. Hội đồng xét xử xét thấy:

Về nguồn gốc đất: Có căn cứ xác định phần đất tranh chấp là do cụ N2, cụ H khi còn sống tạo lập nên, việc này là phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B, ông Phan Hoàng T2 đều xác định phần đất này do cụ N2, cụ H tạo lập từ rất lâu (trước khi ông B được sinh ra), cụ N2, cụ H canh tác lên mương như đất hiện nay (đất được lên mương trước khi ông D sinh ra), các cây trồng trên 20 năm tuổi đều do cụ N2, cụ H trồng, ông D chỉ chăm sóc và hưởng huê lợi.

Xét lời trình bày của ông D cho rằng đất này do gia đình ông giữ canh từ trước năm 1975 do ông Nguyễn Văn N2 đại diện hộ đứng tên là không phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, và ông D cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho lời trình bày này nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận. Hơn nữa, vào thời điểm năm 1975 thì ông D mới 11 tuổi.

Căn cứ công văn số 1649/PTNMT-ĐĐ, ngày 02/12/2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện M có nội dung như sau: "Hiện nay Phòng Tài nguyên và Môi trường không có căn cứ để xác định việc Ủy ban nhân dân huyện M giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 22/01/1997 tại thửa 418, 419, tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại xã T, huyện M là cấp cho cá nhân ông Nguyễn Văn N2 hay hộ gia đình ông Nguyễn Văn N2. Lý do: Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận, tất cả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều sử dụng mẫu giấy chứng nhận chung có ghi là "Hộ"".

Căn cứ văn bản số 211/CAH-QLHC ngày 10/12/2021 của Công an huyện M về việc cung cấp thông tin hộ khẩu hộ ông Nguyễn Văn N2 ngày 22/01/1997 thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm những thành viên: "Nguyễn Văn N2 (chủ hộ), Huỳnh Thị H (vợ), Nguyễn Văn D (con), Nguyễn Thị R (dâu), Nguyễn Thị T1 (cháu) và Nguyễn Thị Hồng N (cháu)". Ông D là con sống cùng cụ N2 nên có tên trong sổ hộ khẩu, bà R là vợ ông D, sau khi kết hôn thì sau đó chuyển hộ khẩu về cùng chung hộ với ông D, còn bà T1, bà N là con ông D, thời điểm năm 1997 thì chưa đủ 18 tuổi.

Bên cạnh đó, tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày ông Nguyễn Văn N3, bà Nguyễn Thị Ngọc V trước giờ không có sống trên phần đất tranh chấp.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định thửa đất số 78, tờ bản đồ số 6, (trước đây là thửa 418, 419, tờ bản đồ số 01) tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre là tài sản của cụ N2 và cụ H chết để lại, không phải là tài sản chung của hộ Nguyễn Văn N2 như lời trình bày của ông D.

[2.4] Xét yêu cầu của ông S1 về việc chia thừa kế thửa 78 và yêu cầu nhận thửa B có diện tích là 795,0m^2 và thửa C có diện tích là 90,9m^2 (trong đó có 50,0m^2 đất ONT và 835,9m^2 đất CLN) và các tài sản gắn liền với phần đất được nhận. Phía bị đơn ông D đồng ý chia thừa kế nhưng yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình, sau đó mới chia thừa kế, đồng thời ông D có đơn yêu cầu phản tố yêu cầu nhận phần đất mà ông yêu cầu được chia, đồng thời quản lý phần đất thờ cúng và ông D chỉ đồng ý giao cho ông S1 phần đất mà ông D xác định khi đo đạc. Các bên thống nhất trừ ra khu mộ có diện tích 218,8m^2, sau đó mới chia tài sản.

Căn cứ theo quy định tại Điều 651 của Bộ luật Dân sự, những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau. Tuy nhiên, xét thấy ông D là người sống cùng với cụ N2, cụ H từ xưa đến nay, ông D cũng có một phần công sức giữ gìn, cải tạo phần di sản này; đồng thời ông D cũng là người thờ cúng ông bà, phía nguyên đơn ông S1 cũng đồng ý đối với việc chia di sản thừa kế thành 06 phần bằng nhau, ông D được nhận 02 phần, vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm xem xét chia phần di sản cụ N2, cụ H chết để lại thành 06 phần bằng nhau, mỗi người thừa kế được nhận 01 phần, riêng ông D được nhận 02 phần là phù hợp với quy định pháp luật.

Hội đồng xét xử xác định 01 kỷ phần thừa kế như sau:

(5.375,8m^2 - 218,8m^2 khu mộ) : 06 = 859,5m^2 đất. Trong mỗi kỷ phần thừa kế có 50m^2 đất ONT và 809,5m^2 đất CLN.

Như vậy, nguyên đơn ông S1 được nhận 01 kỷ phần thừa kế có diện tích là 859,5m^2 đất (trong đó có 50m^2 đất ONT và 809,5m^2 đất CLN), so với yêu cầu khởi kiện của ông S1 yêu cầu được nhận 885,9m^2 đất (trong đó có 50,0m^2 đất ONT và 835,9m^2 đất CLN) gồm thửa B có diện tích là 795,0m^2 và thửa C có diện tích là 90,9m^2 là vượt quá so với kỷ phần được nhận. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông S1 là phù hợp. Ông S1 được nhận phần đất có diện tích 859,5m^2 đất (trong đó có 50m^2 đất ONT và 809,5m^2 đất CLN tại vị trí thửa B-1.1 diện tích 770,3m^2 và C-1 89,2m^2) thuộc một phần thửa 78, tờ bản đồ số 6, toạ lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 16/3/2021, biên bản định giá lại tài sản ngày 17/10/2022 xác định trên phần đất nguyên đơn yêu cầu nhận có các tài sản như sau:

Công trình:

Chuồng trại: 50% cột bê tông, 50% cột gỗ, tường lửng 0,8m-01m, nền xi măng, mái lá, giá trị sử dụng còn 70%, diện tích (2,5m x 4m) + (5,3m x 3m) = 25,9m^2. Giá trị: 25,9m^2 x 495.500 đồng x 70% = 8.983.000 đồng. Phần mái nhà có thể tách rời phần mái nhà của chuồng trại còn lại.

Cát bơm 80m^3. Giá trị: 150.000đồng/01m^3 x 80 m^3 = 12.000.000đồng.

Hàng rào trụ đà bê tông cốt thép, tường xây lửng, cao nhỏ hơn hoặc bằng 0,8m, phía trên tường lắp khung lưới B40, diện tích 10m x 2,5m = 25m^2. Giá trị: 25m^2 x 374.000 đồng/m^2 = 9.350.000 đồng. Phần hàng rào có thể tách rời không ảnh hưởng đến phần hàng rào còn lại. Phần hàng rào, chuồng trại và cát bơm khi định giá lại không thay đổi về giá.

Cây trồng:

20 cây dừa từ 06 năm tuổi trở lên (dừa trên 20 năm tuổi). Giá trị: 1.650.000 đồng/cây x 20 cây = 33.000.000 đồng.

01 cây dừa từ 06 năm tuổi trở lên (dừa trồng 06 năm đến 10 năm tuổi). Giá trị: 1.650.000 đồng/cây x 01 cây = 1.650.000 đồng.

01 cây dừa từ 01 năm đến dưới 04 năm tuổi. Giá trị: 550.000 đồng/cây x 01 cây = 550.000 đồng.

03 cây mãng cầu từ 01 năm tuổi đến dưới 03 năm tuổi (theo biên bản định giá 17/10/2022 thì mãng cầu từ 03 năm đến 05 năm tuổi). Giá trị: 286.000 đồng/cây x 03 cây = 858.000 đồng.

06 cây mãng cầu từ 03 năm tuổi đến dưới 05 năm tuổi (theo biên bản định giá 17/10/2022 thì mãng cầu từ 05 năm tuổi trở lên). Giá trị: 440.000 đồng/cây x 01 cây = 2.640.000 đồng.

01 cây dâu từ 01 năm tuổi đến dưới 04 năm tuổi (theo biên bản định giá 17/10/2022 thì dâu từ 04 năm đến dưới 06 năm tuổi). Giá trị: 286.000 đồng/01 cây x 01 cây = 286.000 đồng.

Theo biên bản định giá 17/10/2022: Đất ở nông thôn vị trí 01 có giá: 2.460.000 đồng/m^2. Đất cây lâu năm vị trí 1 có giá 2.000.000 đồng/m^2.

Trên đất nguyên đơn được nhận có 20 cây dừa trên 20 tuổi là do cụ N2 và cụ H trồng nên nguyên đơn không phải trả giá trị lại cho gia đình ông D. Đối với phần cây trồng còn lại dưới 20 năm tuổi và cát bơm, công trình do gia đình ông D

trồng và xây cất, bơm cát nên buộc nguyên đơn có nghĩa vụ hoàn trả giá trị lại cho ông D theo giá của Hội đồng định giá là phù hợp. Ghi nhận việc ông Bé S đồng ý bồi thường tài sản trên đất theo biên bản thẩm định ngày 16/3/2021.

Buộc ông B sáu có nghĩa vụ hoàn trả cho ông D, bà R, bà T1, bà N, ông N1 giá trị cây trồng, công trình, cát bơm trên phần đất được nhận với tổng số tiền là 36.317.000 đồng (8.983.000 đồng + 12.000.000 đồng + 9.350.000 đồng + 1.650.000 đồng + 550.000 đồng + 858.000 đồng + 2.640.000 đồng + 286.000 đồng).

Hiện nay toàn bộ phần đất và tài sản trên đất mà ông S được nhận đều do gia đình ông D đang quản lý, sử dụng nên buộc gia đình ông D có trách nhiệm giao phần đất và các tài sản trên đất cho ông S.

[2.5] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn ông D, như Hội đồng xét xử đã phân tích trên, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình. Tuy nhiên, như đã phân tích có cơ sở chia thừa kế cho ông D phần đất tại vị trí nhà ở của gia đình ông D với diện tích là 1.719m^2, tương đương 02 kỷ phần thừa kế (trong đó có 100m^2 đất ONT và 1.619m^2 đất CLN vị trí thửa A-1.1, A-2, A-3.2, D-1.1, D-2, D-3.2) hiện trên đất có nhà, công trình và cây trồng do ông D trồng và xây cất.

[2.6] Xét kháng cáo ông D, bà R, ông B cho rằng sau khi thụ lý yêu cầu phản tố của ông D, Toà án không tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản và mở phiên họp công khai chứng cứ và hoà giải là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Hội đồng xét xử xét thấy, sau khi thụ lý yêu cầu phản tố của ông D, Toà án cấp sơ thẩm đã ban hành thông báo số 766 ngày 06/7/2023 (BL 203) về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải và thông báo số 767 ngày 24/7/2023 (BL 206), Toà án đã tống đạt trực tiếp cho ông Nguyễn Văn P (là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của tất cả những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) nhận văn bản tố tụng. Tuy nhiên, cả hai lần Toà án mời theo thông báo ông P đều vắng mặt không lý do. Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn N5 có đơn yêu cầu Toà án không tiến hành hoà giải vụ án nữa với lý do vụ án đã kéo dài từ năm 2020 đến nay, tất cả các lần Tòa án mời phía ông Nguyễn Văn P đều vắng mặt, giữa các bên không thể thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã ban hành Thông báo số 766 ngày 06/7/2023 (BL 204) về việc giao nộp chứng cứ có nội dung: yêu cầu bị đơn nộp

đơn lựa chọn hội đồng thẩm định, định giá và đo đạc; đơn yêu cầu Toà án xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc định giá phần đất bị đơn yêu cầu phản tố và tài liệu chứng cứ kèm theo (nếu có yêu cầu). Tòa án đã tống đạt trực tiếp cho ông Nguyễn Văn P nhận văn bản tố tụng nhưng ông P không gửi đơn yêu cầu gì đến Toà án.

Từ đó cho thấy, Toà án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng do phía người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn không thực hiện theo Thông báo của Tòa án. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo này của ông D, bà R, ông B là không có cơ sở xem xét.

[2.7] Xét kháng cáo ông D, bà R, ông B cho rằng Toà án cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn B, bà Phan Thị L là gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi hợp pháp của ông bà, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Hội đồng xét xử xét thấy, người đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Văn B, bà Phan Thị L là ông P cho rằng do ông không nhận được thông báo của Tòa án nên những người liên quan không thể khởi kiện yêu cầu độc lập trong cùng vụ án là không có căn cứ. Bởi lẽ, ông P là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và tất cả những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Ngày 08/4/2022 Toà án đã tống đạt hợp lệ Thông báo về việc giao nộp chứng cứ số 77/TB-TA, ngày 08/02/2022 (BL 105) cho ông P với nội dung yêu cầu nộp: *"Đơn yêu cầu phản tố (đối với tư cách là đại diện theo uỷ quyền của bị đơn*), đơn yêu cầu độc lập *(đối với tư cách là đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) của ông, bà là bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án về việc yêu cầu nhận hoặc từ chối nhận phần di sản thừa kế là phần đất đang tranh chấp"*. Ngày 12/4/2023 ông Nguyễn Văn D có đơn phản tố và ngày 30/6/2023 ông D có đơn phản tố bổ sung đã thể hiện việc Toà án đã thông báo hợp lệ đến đương sự được biết. Ông B và bà L có đơn yêu cầu độc lập sau khi Toà án đã ra quyết định đưa vụ án ra xét xử nên căn cứ Điều 201 và Điều 210 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm không chấp nhận xem xét yêu cầu độc lập của bà Phan Thị L và ông Nguyễn Văn B là phù hợp quy định pháp luật tố tụng dân sự.

[2.8] Xét việc ông B cung cấp tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện độc lập là thửa đất 122, 92, cùng tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre hiện do ông Nguyễn Văn Bé S và bà Nguyễn Thị C (bà C là vợ ông Bé S) quản lý sử dụng. Ông B cho rằng đây là tài sản của cụ N2 và cụ H nhưng vợ chồng ông S, bà C tự ý kê khai đứng tên quyền sử dụng đất, vì vậy ông B yêu cầu chia thừa kế đối với 02 thửa đất 122 và 92.

Hội đồng xét xử xét thấy, thửa đất số 122 và thửa đất số 92 không cùng đối

tượng tranh chấp trong vụ án này nên việc Tòa án không thụ lý yêu cầu của ông B không ảnh hưởng đến quyền lợi của ông B.

Trường hợp ông B, bà L có yêu cầu khởi kiện về việc chia thừa kế thì có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

[3] Đối với phần đất còn lại thuộc một phần thửa 78, tờ bản đồ số 6 chưa chia thừa kế, tạm giao ông D tiếp tục quản lý. Trường hợp các thừa kế còn lại có yêu cầu chia thừa kế thì có quyền khởi kiện tranh chấp ở vụ án khác.

[4] Đối với phần đất làm đất thổ mộ và phần bà L trình bày cho ông D để cúng giỗ phải có ý kiến của ông Phan Hoàng T2 và những người thừa kế còn lại nên Hội đồng xét xử không thể ghi nhận trong vụ án này.

[5] Các đương sự kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị R, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông D, bà R, ông B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Tuy nhiên bà R, ông B là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông D đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn án phí cho ông D do ông D là người cao tuổi. Vì vậy, Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho ông D.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị R.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 117/2023/DS-ST ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ các điều 147, 148, 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 3, Điều 26 của Luật Đất đai năm 2013; các điều 609, 612, 613, 623, 651, 652, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Bé S.

Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn N2 và cụ Huỳnh Thị H đối với thửa đất số 78, tờ bản đồ số 6, toạ lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, cụ thể:

Ông Nguyễn Văn Bé S được quyền sử dụng phần đất có tổng diện tích 859,5m^2 (trong đó có 50m^2 đất ONT và 809,5m^2 đất CLN tại vị trí ký hiệu thửa B-1.1 diện tích 770,3m^2 và C-1 diện tích 89,2m^2) thuộc một phần thửa 78, tờ bản đồ số 6, toạ lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre và được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng, công trình có trên đất.

Buộc ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị Hồng N, ông Nguyễn Thanh N1 và bà Nguyễn Thị T1 có nghĩa vụ giao phần đất và tài sản trên đất nêu trên cho ông Nguyễn Văn Bé S.

Buộc ông Nguyễn Văn Bé S có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị cây trồng, cát bơm, công trình trên đất với tổng số tiền là 36.317.000đ (ba mươi sáu triệu ba trăm mười bảy nghìn đồng) cho ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị Hồng N, ông Nguyễn Thanh N1 và bà Nguyễn Thị T1.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố về việc chia tài sản chung của ông Nguyễn Văn D.

Ông Nguyễn Văn D được nhận thừa kế phần đất có tổng diện tích 1.719m^2 (trong đó có 100m^2 đất ONT và 1619m^2 đất CLN tại vị trí ký hiệu thửa A-1.1, A-2, A-3.2, D-1.1, D-2, D-3.2) thuộc một phần thửa 78, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre và toàn bộ tài sản trên đất được nhận.

Buộc các đương sự phải giữ nguyên hiện trạng phần đất đang tranh chấp thuộc thửa số 78, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre để đảm bảo thi hành án.

(Tất cả các phần đất có họa đồ thửa đất kèm theo bản án).

3. Phần đất còn lại thuộc một phần thửa 78, tờ bản đồ số 6, toạ lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre chưa chia thừa kế tạm giao cho ông Nguyễn Văn D tiếp tục quản lý. Trường hợp những người thừa kế còn lại có yêu cầu chia thừa kế thì có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

4. Đương sự được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện các thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự theo quyết định của bản án khi đương sự có yêu cầu.

5. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Văn D phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn Bé S số tiền 2.251.500đ (hai triệu hai trăm năm mươi mốt nghìn năm trăm đồng).

Về chi phí định giá lại: Buộc ông Nguyễn Văn Bé S phải có nghĩa vụ hoàn trả lại ông Nguyễn Văn D số tiền chi phí định giá lại là 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng).

6. Về án phí:

6.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn Bé S và ông Nguyễn Văn D được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại ông Nguyễn Văn D số tiền tạm ứng án phí ông D đã nộp là 37.357.000đ (ba mươi bảy triệu, ba trăm năm mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005248 ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

6.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị R được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả lại ông Nguyễn Văn D số tiền tạm ứng án phí ông D đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003011 ngày 04 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Thu Trang